

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN TRE  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 23/02/2021  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Văn Trình

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Anh Giàu
2. Bà Nguyễn Thị Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:**

Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- 1- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1988, (có mặt)  
Địa chỉ: 157C3 khu phố A, Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
- 2- Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn D, sinh năm 1988, (vắng mặt)  
Địa chỉ: 271D khu phố B, Phường C, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2020, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T trình bày:*

Bà T và ông Nguyễn Tấn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/11/2008. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2015, nguyên nhân do ông D nghiện ma túy nên vợ chồng thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông D không lo cho gia đình, không quan tâm đến bà T; bà T nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông D vẫn không từ bỏ.

Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên vợ chồng bà T và ông D đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Bà T xác định không còn tình cảm với ông D nên bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Tấn D.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 13/8/2012, bà T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai vợ chồng bà không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Tấn D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông D không đến Tòa án nên không có lời khai.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Cẩm T, giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, ghi nhận bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Cẩm T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Tấn D, ông D có nơi cư trú tại Phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Ông D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để xét xử nhưng ông D vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Nguyễn Tấn D xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của bà T và ông D là hợp pháp. Trong quá trình chung sống bà T và ông D sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà T trình bày là ông D nghiện ma túy, không chăm lo cho gia đình, hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống và vợ chồng không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Vụ việc đã được Tòa án tiến hành hòa giải

đoàn tụ nhưng không thành. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông D thực tế có xảy ra và đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông D phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông D có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 13/8/2012, hiện tại cháu Như Y đang sinh sống với bà T và bà T chăm sóc nuôi dưỡng tốt nên việc bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Như Y là phù hợp, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Như Y. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Nguyễn Tấn D cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

**Xử:**

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Cẩm T đối với ông Nguyễn Tấn D. Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Nguyễn Tấn D. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Cẩm T và ông Nguyễn Tấn D chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 13/8/2012 cho bà Lê Thị Cẩm T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà Lê Thị Cẩm T không yêu cầu ông Nguyễn Tấn D cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Như Y.

Ông Nguyễn Tấn D được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền ngăn cản ông thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết hai bên đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng bà Lê Thị Cẩm T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005226 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà Lê Thị Cẩm T đã nộp xong án phí.

Bà Lê Thị Cẩm T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Tấn D vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS TP Bến Tre (1b);
- UBND phường P, TP B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu HS, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Ngô Văn Trình**